

**Biểu mẫu 03**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN 5****TRƯỜNG MẪU GIÁO VĂN LANG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                                                                       | Số lượng           | Bình quân                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                           | 9                  | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                          |                    | -                         |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                              | 9                  | -                         |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                          |                    | -                         |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                  |                    | -                         |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                  |                    | -                         |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                          |                    | -                         |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                          | 119 m <sup>2</sup> |                           |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                 | 110 m <sup>2</sup> | 1 m <sup>2</sup>          |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                        |                    |                           |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                              | 200 m <sup>2</sup> | 1,8 m <sup>2</sup>        |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                          |                    |                           |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 25 m <sup>2</sup>  | 0,2 m <sup>2</sup>        |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                          | 60 m <sup>2</sup>  | 0,5 m <sup>2</sup>        |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                            |                    |                           |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                  |                    |                           |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                     | 70 m <sup>2</sup>  |                           |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị đồ dùng đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                            | <b>6</b>           | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1           | Tổng số thiết bị đồ dùng đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định (Đơn vị tính: bộ)                                             |                    |                           |
| 2           | Tổng số thiết bị đồ dùng đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định (Đơn vị tính: bộ)                                           |                    |                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                                            | <b>6</b>           |                           |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | <b>10</b>          |                           |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                    |                    | Số thiết bị/nhóm (lớp)    |
| 1           | Ti vi                                                                                                                          | 7                  | 1                         |
| 2           | Đàn organ                                                                                                                      | 2                  |                           |
| 3           | Máy phô tô                                                                                                                     | 1                  |                           |
| 5           | Catsset                                                                                                                        | 2                  |                           |
| 6           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                                                              | 2                  |                           |
| 7           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                          | 80                 |                           |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|----|-------------------------|----------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                            | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                          |                   | 17     |                           |        |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                            |                   |        |                           |        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh )

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | X  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | X  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | X  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        |    | X     |
| ..   | ...                                                  |    |       |

Quận 5, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Bảo Ngọc Hà